ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 3 PHONICS SMART

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Look at the pictures and complete the words.

1. _ u _ _ _ r

2. d _ _ _

3. _ w _ _ _

4. b _ _ _ _ a _ l

5. l _ _ _ _

II. Match.

1. What are you doing?	A. I walk to school.
2. What do you like doing in your free time?	B. I like tennis.
3. How do you go to school?	C. I'm running.
4. What's your favourite sport?	D. I have bread and milk.
5. What do you have for breakfast?	E. I like reading books.

III. Read and cirlce True or False.

a. I go to school by bus.

True False

b. The sheep live in the sea.

True False

c. It's a horse.

True False

d. What a big ship!

True False

IV. Reorder the words to make correct sentences.

1. is/ sport/ My/ badminton/ favourite

_____.

2. bike/ Can/ a/ you/ Can/ ride

_____?

3. new/ plane/ What/ a

_____!

4. many/ on/ see/ I/ the/ posters/ wall

_____.

5. Kim/ are/ Where/ and Ben

_____?

----------THE END----------

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Look at the pictures and complete the words.

1. burger	2. draw	3. swing	4. baseball	5. learn

II. Match.

1 – C	2 – E	3 – A	4 – B	5 – D

III. Read and cirlce True or False.

1. False	2. False	3. True	4. True

IV. Reorder the words to make correct sentences.

1. My favourite sport is badminton.

2. Can you ride a bike?

3. What a new plane!

4. I see many posters on the wall.

5. Where are Kim and Ben?

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Look at the pictures and complete the words.

(Nhìn vào tranh và hoàn thành các từ.)

1. burger (n): *bánh kẹp*

2. draw (v): *vẽ*

3. swing (n): *xích đu*

4. baseball (n): *môn bóng chày*

5. learn (v): *học*

II. Match. *(Nối.)*

1 – C

What are you doing? *(Bạn đang làm gì vậy?)*

I'm running. *(Mình đang chạy.)*

2 – E

What do you like doing in your free time? *(Cậu thích làm gì trong thời gian rảnh vậy?)*

I like reading books. *(Mình thích đọc sách.)*

3 – A

How do you go to school? *(Cậu đi đến trường như thế nào?)*

I walk to school. *(Mình đi bộ đến trường.)*

4 – B

What's your favourite sport? *(Môn thể thao yêu thích của cậu là gì?)*

I like tennis. *(Mình thích môn quần vợt.)*

5 – D

What do you have for breakfast? *(Cậu ăn gì cho bữa sáng?)*

I have bread and milk. *(Mình ăn bánh mỳ và sữa.)*

III. Read and cirlce True or False.

(Đọc và khoanh tròn Đúng hoặc Sai.)

a. I go to school by bus. *(Mình đi học bằng xe buýt.)*

=> **False**

Sửa: I go to school by bike. *(Mình đi học bằng xe đạp.)*

b. The sheep live in the sea. *(Những chú cừu sống ở biển.)*

=> **False**

Sửa: The sheep live in the farm. *(Những chú cừu sống ở trang trại.)*

c. It's a horse. *(Đó là một con ngựa.)*

=> **True**

d. What a big ship! *(Một con tàu thật là lớn!)*

=> **True**

IV. Reorder the words to make correct sentences.

(Sắp xếp lại các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. My favourite sport is badminton. *(Môn thể thao yêu thích của mình là cầu lông.)*
2. Can you ride a bike? *(Cậu có thể đi xe đạp chứ?)*
3. What a new plane! *(Một cái máy bay thật là lớn!)*
4. I see many posters on the wall. *(Mình nhìn thấy nhiều tấm áp phích ở trên tường.)*
5. Where are Kim and Ben? *(Kim và Ben ở đâu vậy?)*